|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC**  **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT TỈNH ỦY - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  **NĂM 2022 - DỰ KIẾN NĂM 2023**  *(Kèm theo Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 15/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)* | | | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2022** | | | | | **Dự kiến năm 2023** | **Cơ quan báo báo** |
| **Mục tiêu** | **Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022** | **Ước thực hiện năm 2022** | **Ước thực hiện 2022 so mục tiêu NQ (%)** | **Đánh giá** |
| **I** | **Về kinh tế (07 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2021 | % | 6,5-7,0 | 7.06 |  |  |  |  | Cục Thống kê tỉnh |
| 2 | GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt | Triệu đồng/người | 126.26 | - |  |  |  |  | Cục Thống kê tỉnh |
| 3 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt | % | 11.5 | - |  |  |  |  | Cục thống kê tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, |
| 4 | Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử đạt | % | 10 | - |  |  |  |  | Sở Công Thương, Cục Thống kê tỉnh |
| 5 | Kim ngạch xuất khẩu | % | 8,0-8,5 | 13.02 |  |  |  |  | Sở Công Thương, Cục Thống kê tỉnh |
| 6 | Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng | 1.000  tỷ đồng | 100,07 | 55,783.4 |  |  |  |  | Cục Thống kê tỉnh |
| 7 | Tổng thu ngân sách | Tỷ đồng | Đạt dự toán giao (55.241 tỷ đồng) | 35,440.0 |  |  |  |  | Sở Tài chính |
| **II** | **Về môi trường (03 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 8 | Thu gom và xử lý chất thải y tế | % | 100 | 100 |  |  |  |  | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| Thu gom và xử lý chất thải nguy hại | % | 100 | 100 |  |  |  |  |
| Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại | % | 100 | 100 |  |  |  |  |
| Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt | % | 100 | 100 |  |  |  |  |
| 9 | Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường | % | 100 | 100 |  |  |  |  | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| Tỷ lệ khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định. | % | 100 | 100 |  |  |  |  |
| 10 | Tỷ lệ che phủ cây xanh | % | 52 | 52 |  |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Tỷ lệ che phủ của rừng | % | 28,3 | 29.29 |  |  |  |  |
| **III** | **Về an sinh - xã hội (12 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 11 | Phấn đấu trong năm 2022 toàn tỉnh có thêm ít nhất: |  | - | - |  |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| *Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao* | *Xã* | 15 | 4 |  |  |  |  |
| *Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu* | *Xã* | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 12 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A | % | 17 | - |  |  |  |  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 13 | Tỷ lệ lao động không có việc làm khu vực đô thị ở mức | % | 2.4 | - |  |  |  |  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 14 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt | % | 90 | 88 |  |  |  |  | Sở Y tế |
| Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc | % | 100 | 100 |  |  |  |  |
| 15 | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm | % | 7,8 | 7.8 |  |  |  |  | Sở Y tế |
| 16 | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm | % | 21,5 | 21.5 |  |  |  |  | Sở Y tế |
| 17 | Số bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | 9,1 | 8.95 |  |  |  |  | Sở Y tế |
| Số giường bệnh/vạn dân | Giường | 30 | 30 |  |  |  |  |
| 18 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 92 | 83.9 |  |  |  |  | Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| 19 | Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội | Căn | 200 | 100 |  |  |  |  | Sở Xây dựng |
| 20 | Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn QC02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dân số tại đô thị đạt* | % | 87 | 86.3 |  |  |  |  | Sở Xây dựng |
| *Dân số tại nông thôn đạt* | % | 82,5 | 82.23 |  |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 21 | Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh đạt | % | 85 | 82 |  |  |  |  | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 22 | Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt | % | 7,5  (344 đối tượng) | 147 (đối tượng) |  |  |  |  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt | % | 11  (505 đối tượng) | 180 (đối tượng) |  |  |  |  |
| Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt | % | 6,5  (299 đối tượng) | 78 (đối tượng) |  |  |  |  |
| **IV** | **Các chỉ tiêu văn hóa, giáo dục- đào tạo (02 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 23 | Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa | % | Trên 90 | - |  |  |  |  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa | % | Trên 90 | - |  |  |  |  |
| Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa | % | Trên 98 | - |  |  |  |  |
| Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa | % | Trên 75 | - |  |  |  |  |
| Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả | % | 100 | - |  |  |  |  |
| Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả | % | 90 | - |  |  |  |  |
| 24 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề | % | 67 % (72.000 học viên) | 34.154 (học viên) |  |  |  |  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm | % | 26 % (18.500 học viên) | 1.684 (học viên) |  |  |  |  |
| **V** | **Về quốc phòng, an ninh - trật tự an toàn xã hội và cấp độ an toàn thông tin cơ quan nhà nước (07 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 25 | Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao |  | Hoàn thành | Hoàn thành |  |  |  |  | Bộ Chỉ huy  Quân sự tỉnh |
| 26 | Phấn đấu kéo giảm ít nhất tỷ lệ % số vụ phạm tội về trật tự xã hội so với thống kê của năm. | % | 1.617 vụ (giảm ít nhất 5%) | 763 vụ |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| 27 | Phát hiện nhiều hơn tỷ lệ % vụ phạm tội ma túy so với năm | % | 400 vụ (phát hiện nhiều hơn 5%) | 298 vụ |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| 28 | **Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý** | % | 100 | 100 |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| *- Trong đó: Tỷ lệ giải quyết đạt trên* | % | 90 | 58.77 |  |  |  |  |
| 29 | Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt trên | % | 75 | 87.72 |  |  |  |  |
| Tỷ lệ điều tra án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng trên | % | 90 | 92.21 |  |  |  |  |
| 30 | **Số vụ tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ, trong đó** |  | Kiềm chế sự gia tăng tai nạn giao thông và cháy nổ, làm giảm số vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng và vụ cháy nổ lớn |  |  |  |  |  | Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải |
| ***Số vụ tai nạn giao thông, trong đó:*** | Vụ | 111 |  |  |  |  |
| *- Số vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng* | Vụ | *0* |  |  |  |  |
| ***Số vụ cháy, nổ, trong đó:*** | Vụ | 17 |  |  |  |  |
| *- Số vụ cháy, nổ lớn* | Vụ | 0 |  |  |  |  |
| 31 | Chỉ tiêu thi hành án xong/tổng số có điều kiện thi hành trong đó: | - | Hoàn thành | - |  |  |  |  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh |
| *- Chỉ tiêu thi hành án dân sự về việc* | % | 81.5 | 50 |  |  |  |  |
| *- Chỉ tiêu thi hành án dân sự về tiền* | % | 40.1 | 32 |  |  |  |  |
| 32 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan Nhà nước được phê duyệt theo cấp độ an toàn | % | 100 | - |  |  |  |  | Sở Thông tin và Truyền thông |